

Kon Tum, ngày 21 tháng 01 năm 2019

THÔNG BÁO

Về việc chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2018 cho Công ty cổ phần Sâm Ngọc Linh Kon Tum

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 67/QĐ-UBND ngày 17/01/2019 của UBND tỉnh Về việc Phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch thu, chi tiền dịch vụ môi trường rừng của tỉnh Kon Tum và dự toán chi phí quản lý của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Kon Tum năm 2018;

Căn cứ số liệu diện tích rừng được chi trả dịch vụ môi trường rừng năm 2018 của Công ty cổ phần Sâm Ngọc Linh Kon Tum được Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh, Chi cục Kiểm lâm và Công ty cổ phần Sâm Ngọc Linh Kon Tum xác nhận.

Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh xác định và thông báo chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng (DVMTR) năm 2018 cho Công ty cổ phần Sâm Ngọc Linh Kon Tum, cụ thể như sau:

1. Tổng số tiền chi trả DVMTR năm 2018: 3.992.900.891 đồng (Ba tỷ, chín trăm chín mươi hai triệu, chín trăm ngàn, tám trăm chín mươi một đồng), trong đó:

- Tiền chi trả DVMTR đã tạm ứng: 2.916.789.000 đồng (Hai tỷ, chín trăm mười sáu triệu, bảy trăm tám mươi chín ngàn đồng);

- Tiền chi trả DVMTR thanh toán đợt này: 1.076.111.891 đồng (Một tỷ, không trăm bảy mươi sáu triệu, một trăm mười một ngàn, tám trăm chín mươi một đồng).

(có biểu chi tiết kèm theo)

2. Trách nhiệm của Công ty cổ phần Sâm Ngọc Linh Kon Tum:

2.1. Khẩn trương lập thủ tục thanh toán tiền DVMTR năm 2018 gửi về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh trước ngày 25/01/2019 theo địa chỉ: số 11 Trần Nguyên Hãn, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum để kiểm tra, chi trả theo quy định.



2.2. Quản lý, sử dụng tiền chi trả DVMTR theo quy định tại Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp và các quy định khác có liên quan.

2.3. Xác định và chi trả tiền DVMTR cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn nhận khoán bảo vệ rừng (nếu có) theo quy định tại Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ đầy đủ, kịp thời, đúng quy định.

2.4. Chịu sự kiểm tra, giám sát về tình hình quản lý, sử dụng tiền chi trả DVMTR của các cơ quan chức năng; thực hiện thanh quyết toán theo loại hình hoạt động của đơn vị mình và báo cáo kết quả thực hiện theo quy định.

Quý Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh thông báo để Công ty cổ phần Sâm Ngọc Linh Kon Tum biết, thực hiện./.

Nơi nhận:

- Công ty CP Sâm Ngọc Linh Kon Tum;
- Sở Nông nghiệp và PTNT;
- UBND các huyện: Tu Mơ Rông, Kon Rẫy;
- Giám đốc;
- Phòng TC-HC-KT;
- Lưu VT, KHKT.

GIÁM ĐỐC



Hồ Thanh Hoàng



THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHI TRẢ NĂM 2018
 (Kèm theo Thông báo số 70 /TB-QBVPTTR ngày 21/01/2019 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh)

1. Tên bên cung ứng: Công ty cổ phần Sâm Ngọc Linh Kon Tum.
2. Địa chỉ: thành phố Kon Tum - tỉnh Kon Tum.
3. Nội dung chi tiết:

TT	Bên sử dụng DVMTR	Diện tích rừng cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Số tiền được chi trả (đồng)	Số tiền đã tạm ứng (đồng)	Số tiền còn được thanh toán (đồng)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]	[8=6-7]
	Tổng cộng	5.024,29	4.676,25		3.992.900.891	2.916.789.000	1.076.111.891
I	Diện tích chi trả từ tháng 01 đến tháng 03 năm 2018	589,26	530,33		104.262.256	76.162.923	28.099.333
1	Nhà máy thủy điện IaLy	589,26	530,33	108.762	57.680.100	42.134.950	15.545.150
2	Nhà máy thủy điện Sê San 3	589,26	530,33	36.343	19.273.949	14.079.499	5.194.450
3	Nhà máy thủy điện Sê San 3A	589,26	530,33	6.945	3.682.913	2.690.345	992.568
4	Nhà máy thủy điện Sê San 4	589,26	530,33	38.078	20.194.245	14.751.769	5.442.476
5	Nhà máy thủy điện Sê San 4A	589,26	530,33	5.002	2.652.601	1.937.708	714.893
6	Nhà máy thủy điện Đăk Blà 1	589,26	530,33	1.468	778.448	568.651	209.797
II	Diện tích chi trả từ tháng 04 đến tháng 12 năm 2018	5.024,29	4.676,25		3.888.638.635	2.840.626.077	1.048.012.558
1	Nhà máy thủy điện IaLy	5.024,29	4.676,25	326.513	1.526.853.308	1.115.356.743	411.496.565
2	Nhà máy thủy điện Sê San 3	5.024,29	4.676,25	109.104	510.199.219	372.697.322	137.501.897
3	Nhà máy thủy điện Sê San 3A	5.024,29	4.676,25	20.847	97.486.807	71.213.499	26.273.308
4	Nhà máy thủy điện Sê San 4	5.024,29	4.676,25	114.307	534.526.092	390.467.950	144.058.142
5	Nhà máy thủy điện Sê San 4A	5.024,29	4.676,25	15.015	70.212.288	51.289.635	18.922.653
6	Nhà máy thủy điện Đăk Blà 1	589,26	530,33	4.405	2.335.952	1.706.398	629.554
7	Nhà máy thủy điện Plei Krông	4.435,03	4.145,91	87.132	361.240.349	263.883.804	97.356.545
8	Nhà máy thủy điện Đăk Psi 3	4.435,03	4.145,91	44.384	184.011.574	134.419.298	49.592.276
9	Nhà máy thủy điện Đăk Psi 4	4.435,03	4.145,91	77.944	323.147.614	236.057.301	87.090.313
10	Nhà máy thủy điện Đăk Psi 5	4.435,03	4.145,91	4.447	18.436.729	13.467.915	4.968.814

TT	Bên sử dụng DVMTR	Diện tích rừng cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Số tiền được chi trả (đồng)	Số tiền đã tạm ứng (đồng)	Số tiền còn được thanh toán (đồng)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]	[8=6-7]
11	Nhà máy thủy điện Đăk Psi	4.435,03	4.145,91	7.119	29.512.946	21.559.022	7.953.924
12	Nhà máy thủy điện Đăk Psi 2B	4.435,03	4.145,91	15.098	62.595.951	45.725.949	16.870.002
13	Nhà máy thủy điện Đăk Lây	2.883,15	2.692,21	62.432	168.079.806	122.781.241	45.298.565

